

## PHỤ LỤC 1: PHÒNG DỊCH

(Kèm theo Kế hoạch số 448 /KH-UBND ngày 25 /3/2024 của UBND thành phố Long Khánh)

STT	Nội dung	Kinh phí cấp thành phố	Kinh phí phường, xã	Tổng	Căn cứ
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ TUYÊN TUYÊN, HỘI NGHỊ</b>	<b>85,400</b>	<b>75,000</b>	<b>160,400</b>	KH số 58/KH-UBND ngày 23/2/2024 của UBND tỉnh và căn cứ tình hình thực tế
<b>1</b>	<b>Hội nghị</b>	<b>6,000</b>		<b>6,000</b>	
1.1	Tiền nước uống: triển khai, tổng kết: 50 người x 02 buổi x 02 đợt x 20.000đ/người	4,000		4,000	
1.2	Tài liệu phục vụ Hội nghị: 50 bộ/cuộc x 2 cuộc x 20.000 đ/ bộ	2,000		2,000	
<b>2</b>	<b>Tuyên truyền</b>	<b>12,400</b>	<b>75,000</b>	<b>87,400</b>	
2.1	Tuyên truyền trên đài truyền thanh xã, phường, thị trấn		48,000	48,000	
a	Thường xuyên: 01 lần x 12 tháng x 15 phường, xã x 100.000 đ/lần	-	18,000	18,000	
b	10 ngày Tết Nguyên đán: 01 lần x 10 ngày x 100.000 đ/lần x 15 phường, xã	-	15,000	15,000	
c	Trước, trong đợt tiêm chính: 1 lần/ngày x 10 ngày x 100.000 đ/lần x 15 phường, xã		15,000	15,000	
2.2	Tuyên truyền trên đài truyền thanh thành phố: 01 lần x 12 tháng x 200.000 đ/lần.	2,400		2,400	
2.3	Hình thức tuyên truyền khác (tờ rơi, băng rôn, áp phích...) Cấp huyện 10.000.000 Cấp xã: 3.000.000 đồng/xã x 9 xã, phường chăn nuôi nhiều	10,000	27,000	37,000	
<b>3</b>	<b>Tập huấn</b>	<b>67,000</b>	<b>0</b>	<b>67,000</b>	
3.1	Tập huấn phòng chống dịch bệnh cho cộng tác viên thú y, tập huấn quy định mới về phòng chống dịch bệnh cho chủ trang trại				Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện
3.2	Tập huấn xây dựng vùng an toàn dịch bệnh (02 buổi/lớp, 40 người)	17,000	0	17,000	
a	Thù lao giảng viên: 02 buổi x 600.000 đồng/buổi	1,200		1,200	
b	Thuê hội trường: 2.000.000đ/ngày x 1 ngày	2,000		2,000	
c	Trang trí hội trường 500.000 đồng/lớp x 1 lớp	500		500	

STT	Nội dung	Kinh phí cấp thành phố	Kinh phí phường, xã	Tổng	Căn cứ
d	Tiền ăn học viên: 100.000 đồng/người x 30 người	3,000		3,000	
e	Nước uống học viên: 20.000 đ/ngày x 50 người/lớp x 1 ngày/lớp x 9 lớp	9,000		9,000	
f	Tài liệu tập huấn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp)	-	-	-	
g	Văn phòng phẩm 20,000 đồng/người x 40 người	800		800	
h	Giữ xe 500.000 đồng/lớp x 1 lớp	500		500	
3.3	Tập huấn phòng chống dịch bệnh (triển khai văn bản pháp luật, an toàn sinh học...): 10.000.000 đồng/lớp x 5 lớp	50000		50,000	
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ THỐNG KÊ ĐÀN, PHÔ TÔ, VĂN PHÒNG PHẨM</b>	<b>1000</b>	<b>151500</b>	<b>152,500</b>	
1	Thống kê đàn: Tùy thực tế 3.000.000 đồng/6 phường nội ô (thống kê chó, mèo) x 2 đợt 6.000.000 đồng/phường xã chăn nuôi (thống kê chó mèo, gia súc, gia cầm) x 2 đợt		144000	144,000	Chi theo quy định hiện hành
2	Photo, văn phòng phẩm Cấp huyện 1.000.000 đồng, cấp xã 500.000 đồng/đơn vị	1000	7500	8,500	Thực tế
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ TIÊU ĐỘC SÁT TRÙNG: 04 đợt/năm, 1.236.000 m2/đợt</b>		<b>543,840</b>	<b>543,840</b>	
1	Chi phí phương tiện nhân công phun xịt (tùy thực tế nhưng không cao hơn 550đồng/m3), để đảm bảo tiết kiệm ngân sách và phù hợp thực tế 110 đồng/m2 x 1.236.000 m2 x 4 đợt		543,840	543,840	KH số 58/KH-UBND ngày 23/2/2024 của UBND tỉnh
<b>IV</b>	<b>AN TOÀN DỊCH BỆNH</b>	<b>35000</b>	<b>10500</b>	<b>45500</b>	
1	Phí tái thẩm định Vùng An toàn dịch bệnh Cúm Gia cầm, Newcastle 3.500.000 đồng/vùng	3500		3,500	Thông tư số 101/2020/TT-BTC
	Phí tái thẩm định Vùng an toàn dịch bệnh Cúm Gia cầm, Newcastle (9 phường, xã, 3.500.000 đồng/đơn vị)	31500		31,500	Thông tư số 101/2020/TT-BTC
2	Phí thẩm định Vùng an toàn dịch bệnh Đại (phường Xuân An, Xuân Bình, Xuân Thanh bố trí 3.500.000 đồng/đơn vị)		10,500	10,500	Thông tư số 101/2020/TT-BTC
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ GIÁM SÁT CHỦ ĐỘNG, BỊ ĐỘNG: Cấp tỉnh thực hiện</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	

STT	Nội dung	Kinh phí cấp thành phố	Kinh phí phường, xã	Tổng	Căn cứ
<b>VI</b>	<b>TỔ CHỨC TIÊM PHÒNG</b>	<b>164,169</b>	<b>100,941</b>	<b>265,110</b>	KH số 58/KH-UBND ngày 23/2/2024 của UBND tỉnh và thực tế triển khai
<b>1</b>	<b>Chi phí tiêm phòng bệnh LMLM các xã ổ dịch cũ và lưu hành vi rút năm 2022, 2023: dự kiến 8 xã phường với tổng đàn: trâu bò: 1600 con, mỗi đợt: mỗi xã dự kiến thành lập 1 đội tiêm phòng, 2 người/đội/ngày x 10 ngày (mỗi đội tiêm phòng khoảng 50 con/ngày)</b>	<b>69,888</b>	<b>33,416</b>	<b>103,304</b>	
1.1	Chi phí vắc xin:	69,888		69,888	
a	Vắc xin LMLM type O: 1.600 con x 21.000 đồng/liều x 02 đợt	67,200		67,200	
b	Hao hụt vắc xin (4%)	2,688		2,688	
1.2	Chi phí bảo quản vắc xin: nước đá: 6 x 150.000 đ/xã/đợt x 02 đợt)		1,800	1,800	
1.3	Công tiêm phòng: 1600 mũi x 4.400-4,800đ/mũi x 02 đợt		15,360	15,360	
1.4	Kim 16 tiêm phòng: 1600 con/10 con/cây x 800 đ/cây x 2 đợt)		256	256	
1.5	Công dẫn đường: 01 người x 8 đội x 10 ngày x 100.000đ/công (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày) x 02 đợt		16,000	16,000	
<b>2</b>	<b>Chi phí tiêm phòng bệnh Viêm da nổi cục cho Hộ chăn nuôi trâu bò nhỏ lẻ (09 phường xã, số hộ 400 hộ với tổng đàn khoảng 2.000 con x1 đội/xã x 02 người/đội (01 người trực tiếp + 1 người dẫn đường) = 276 người)</b>	<b>72,800</b>	<b>28,230</b>	<b>101,030</b>	KH số 58/KH-UBND ngày 23/2/2024 của UBND tỉnh và thực tế triển khai
<b>2.1</b>	<b>Vật tư tiêm phòng</b>		<b>5,310</b>	<b>5,310</b>	
	Nước đá bảo quản vắc xin (9 xã x 50.000 đ/xã )		450	450	
	Cồn sát trùng (9 xã x 6 lít/xã x 40.000 đ/lít )		2,160	2,160	
	Bông gòn (9 xã x 1,5 kg/xã x 120.000 đ/kg)		1,620	1,620	
	Xà phòng cục lifebuoy (9 xã x 3 cục/xã x 40.000 đ/cục)		1,080	1,080	
<b>2.2</b>	<b>Chi phí vắc xin</b>	<b>72,800</b>		<b>72,800</b>	
	Vaccine VDNC (2.000 con x 35.000 đ/liều )	70,000		70,000	
	Dự phòng vắc xin hao hụt (ước tính 4%)	2,800		2,800	
<b>2.3</b>	<b>Công tiêm phòng: 2.000 mũi x 4.400-4,800đ/mũi</b>		<b>9,600</b>	<b>9,600</b>	

STT	Nội dung	Kinh phí cấp thành phố	Kinh phí phường, xã	Tổng	Căn cứ
<b>2.4</b>	<b>Xăng xe tiêm phòng</b>		<b>13,320</b>	<b>13,320</b>	
	Hỗ trợ cho người tiêm phòng (9 người x 01 lít/ngày x 10 ngày/đợt x 24.000đ/ lít)		2,160	2,160	
	Hỗ trợ dẫn đường: 9 người x 10 ngày x 100.000đ/người/ngày (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		9,000	9,000	
	Vận chuyển vắc xin từ huyện về xã, phường (9 xã x 1 lít/ngày/xã, phường x 10 ngày x 24.000 đ/lít )		2,160	2,160	
<b>3</b>	<b>Chi phí tiêm phòng hộ nghèo</b>	<b>18,481</b>	<b>25,795</b>	<b>44,276</b>	
3.1	Chi phí mua vắc xin	18,481	-	18,481	
a	Tiêm phòng cho trâu, bò:	10,192		10,192	
*	Vaccine LMLM: 200 liều x 19.000 đ/liều x 02 đợt	7,600		7,600	
	Vắc xin hao hụt: 4%	304		304	
*	Vaccine tụ huyết trùng: 200 liều x 5.500đ/liều x 02 đợt	2,200		2,200	
	Vắc xin hao hụt: 4%	88		88	
b	Tiêm phòng cho Dê	6,916		6,916	
	Vaccine LMLM: 350 con x 1/2 liều x 19.000 đ/liều x 02 đợt	6,650		6,650	
	Vắc xin hao hụt: 4%	266		266	
c	Tiêm phòng cho heo:	1,373		1,373	
*	Vaccine LMLM: 25 liều x 19.000 đ/liều x 02 đợt	950		950	
	Vắc xin hao hụt: 4%	38		38	
*	Vaccine Dịch tả heo: 25 liều x 3.700 đ/liều x 02 đợt	370		370	
	Vắc xin hao hụt: 4%	14.80		15	
3.2	Chi phí bảo quản vắc xin: 9 xã x 150.000 đ/xã/đợt x 02 đợt		2,700	2,700	
3.3	Công tiêm phòng theo Thông tư 283/2016/TT-BTC (có thể lập dự toán quyết toán theo ngày công thực tế theo quyết định 1442/QĐ-TTg)		5,095	5,095	

STT	Nội dung	Kinh phí cấp thành phố	Kinh phí phường, xã	Tổng	Căn cứ
	Trâu, bò tiêm 02 mũi: 200 con x (4.400-4.800đ/mũi đầu + 1.700-1.900đ/mũi tiếp theo) x 02 đợt		2,680	2,680	
	Heo tiêm 02 mũi: 25 con x (2.600-2.900 đ/mũi đầu + 1.700-1.900đ/mũi tiếp theo) x 02 đợt		240	240	
	Dê, cừu tiêm 01 mũi: 375 con x 2.600-2.900đ/mũi x 02 đợt		2,175	2,175	
3.4	Hỗ trợ dẫn đường: 02 người x 9 xã x 5 ngày x 100.000đ (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)x 02 đợt		18,000	18,000	
4	Chi phí kiểm tra, giám sát và chỉ đạo tiêm phòng (cấp thành phố: 2 người/ngày x 10 ngày x 150.000 đồng/người; cấp xã: 1 người/ngày x 10 ngày x 150.000 đồng/người)	3,000	13,500	16,500	
<b>VII</b>	<b>PHÒNG CHỐNG BỆNH ĐẠI</b>	<b>135,872</b>	<b>23,920</b>	<b>159,792</b>	KH số 58/KH-UBND ngày 23/2/2024 của UBND tỉnh và thực tế triển khai
<b>1</b>	<b>Tuyên truyền</b>	<b>1,086</b>	<b>0</b>	<b>1,086</b>	
1.1	Tuyên truyền trên đài truyền thanh xã, phường, thị trấn		Lồng ghép		
1.2	Tuyên truyền bằng xe lưu động	1,086		1,086	
	Xăng xe (1 xe x 200 km/xe/đợt x 18 lít/100km x 24.000 đ/lít)	936		936	
	Hỗ trợ công tác phí (01 người/huyện x 11 huyện x 01 ngày/huyện x 150.000 đ/ngày/người)	150		150	
	In băng rôn: tỉnh cấp				
<b>3</b>	<b>Giám sát dịch bệnh động vật: cấp tỉnh thực hiện</b>			<b>0</b>	
<b>4</b>	<b>Đội bắt chó chạy rong</b>	<b>134,786</b>	<b>23,920</b>	<b>158,706</b>	
4.1	Xe tuần tra, bắt chó	83,200		83,200	
	Thuê xe: 1 chuyến/tuần x 52 tuần x 1.500.000đ/chuyến	78,000		78,000	
	Rửa, sát trùng xe: 1 lần/tuần x 100.000đ/lần x 52 tuần	5,200		5,200	
4.2	Công tác phí tuần tra, bắt chó xử lý vi phạm	41,600		41,600	
	05 người x 01 ngày/tuần x 52 tuần x 150.000đ/người	41,600		41,600	

STT	Nội dung	Kinh phí cấp thành phố	Kinh phí phường, xã	Tổng	Căn cứ
4.3	Điều trị dự phòng cho người bắt chó chạy rông: 04 người x 3 liều x 200.000đ/liều	2,400		2,400	
4.4	Bảo hộ bắt chó	3,086		3,086	
	Ứng: 02 đôi/người/năm x 04 người x 50.000 đ/đôi	400		400	
	Găng tay chống cắn: 01 đôi/người/năm x 4 người x 300.000đ/đôi	1,200		1,200	
	Đồng phục: 01 bộ/người x 4 người x 300.000 đ/bộ	1,200		1,200	
	Khẩu trang: 04 người x 01cái/người/tuần x 52 tuần x 1.100 đ/cái	286		286	
4.5	Dụng cụ bắt giữ, nhốt chó	4,500		4,500	
	Chuồng nhốt chó: 01chuồng/huyện x 3.000.000đ/chuồng	3,000		3,000	
	Dụng cụ đựng nước uống: 04 cái/chuồng x 1 chuồng x 50.000đ/cái	200		200	
	Rọ mõm inox: 03 cái x 100.000đ/cái	300		300	
	Vợt, thùng lọng bắt chó: 02 cái x 500.000đ/cái	1,000		1,000	
4.6	Thông báo trên Đài truyền thanh xã/phường		15,600	15,600	
	(01 lần/tuần x 52 tuần x 03 xã phường/lần x 100.000 đ/lần)		15,600	15,600	
4.7	Chi phí tiêu hủy chó mèo bệnh, chết		8,320	8,320	
	01 con/tuần x 52 tuần x 60.000đ/con		3,120	3,120	
	Hỗ trợ cán bộ tham gia tiêu hủy 01 người/tuần x 52 tuần x 100.000đ/ngày		5,200	5,200	
<b>VIII</b>	<b>CHI PHÍ KIỂM TRA GIÁM SÁT PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH</b>	<b>49,200</b>	<b>54,000</b>	<b>103,200</b>	
1	Công tác phí: 04 người x 50 ngày x 150.000 đ/ngày	30,000	54,000	84,000	KH số 58/KH-UBND ngày 23/2/2024 của UBND tỉnh và thực tế triển khai
2	Nhiên liệu: 16 lít x 24.000 đ/lít x 50 ngày	19,200		19,200	
<b>IX</b>	<b>CHI PHÍ ĐỘI LIÊN NGÀNH KIỂM TRA PHÒNG, CHỐNG DỊCH, VẬN CHUYỂN, KINH DOANH, GIẾT MỒ GIA SÚC, GIA CÀM VÀ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT</b>	<b>125,400</b>	<b>270,000</b>	<b>395,400</b>	
<b>1</b>	<b>Cấp thành phố</b>	<b>125,400</b>		125,400	
1.1	Công tác phí: 07 người x 60 ngày x 150.000 đ/ngày	63,000		63,000	KH số 58/KH-UBND ngày 23/2/2024 của UBND tỉnh và thực tế triển khai
1.2	Thuê xe 1.000.000 đồng/ngày x 60 ngày	60,000		60,000	
1.3	Vấn phòng phẩm: 2.400.000 đ/đội x 1 đội	2,400		2,400	

STT	Nội dung	Kinh phí cấp thành phố	Kinh phí phường, xã	Tổng	Căn cứ
2	<b>Cấp xã:</b> Công tác phí: 06 người x 30 ngày x 100.000 đ/ngày x 15 xã phường		270,000		
<b>X</b>	<b>Chi phí phát sinh khác</b> Cấp thành phố 30.000.000 đồng Cấp xã phường: 20.000.000 đồng/đơn vị	<b>30,000</b>	<b>300,000</b>	<b>330,000</b>	
<b>TỔNG KINH PHÍ PHÒNG DỊCH</b>		<b>626,040.8</b>	<b>1,529,701.0</b>	<b>2,155,741.8</b>	